

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 02 tháng năm 2018	Ước tính tháng 03/2018 so với 02/2018	Ước tính 03/2018 so với 03/2017	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 03/2018 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	112.86	104.13	109.67	112.83
Khai khoáng	101.40	101.06	101.36	101.52
Khai khoáng khác	101.40	101.06	101.36	101.52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113.84	104.50	110.62	114.10
Sản xuất chế biến thực phẩm	110.16	104.89	107.96	108.81
Sản xuất đồ uống	104.40	103.03	104.44	104.26
Dệt	113.30	102.57	108.37	111.99
Sản xuất trang phục	121.86	108.51	112.06	119.45
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120.12	111.10	120.39	121.39
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	128.79	102.17	118.53	134.62
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	121.21	104.32	108.01	114.63
In, sao chép bản ghi các loại	125.96	112.15	128.35	122.38
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115.45	104.72	109.65	112.44
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107.51	105.15	111.44	110.00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106.71	101.79	109.07	110.50
Sản xuất kim loại	109.95	110.78	113.25	118.37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116.99	103.46	117.97	123.22
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99.19	100.83	95.44	98.38
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	113.51	104.76	108.06	113.01
Sản xuất xe có động cơ	116.71	100.86	108.38	118.37
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	137.23	102.47	134.37	142.79
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	161.55	103.33	154.15	164.39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108.93	101.47	103.37	105.44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106.29	101.81	104.26	104.84
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.37	100.69	104.82	103.81
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106.92	102.56	103.89	105.55